

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 07 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Dũng	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên	
Ông Hà Minh Huân	Thành viên	
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Minh Huân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Hà Minh Huân - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên
Bà Vũ Vân Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Minh Huân

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết gồm: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét. Tổng giá trị các khoản đầu tư này đã được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025 của Công ty là 254.616.536.222 VND. Chúng tôi không thể đánh giá được mức độ thích hợp và đầy đủ của các thông tin trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này nên không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo hay không.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 hợp đồng thuê đất của Công ty tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.


Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		257.568.220.250	190.178.552.025
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.360.786.060	14.610.115.581
111	1. Tiền		17.360.786.060	6.610.115.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.100.000.000	51.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		83.100.000.000	51.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.989.447.429	118.916.184.371
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63.458.967.925	67.948.331.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73.281.787.847	39.900.076.353
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.938.646.200	13.247.441.985
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.689.954.543)	(2.179.665.108)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.001.529.637	3.829.415.046
141	1. Hàng tồn kho		2.001.529.637	3.829.415.046
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.116.457.124	1.822.837.027
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.988.078.288	899.668.792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		412.613.474	648.647.346
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	715.765.362	274.520.889
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		344.283.262.168	406.138.825.867
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.142.160.000	720.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.142.160.000	720.000.000
220	II. Tài sản cố định		28.858.232.411	28.448.298.447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	17.801.757.789	18.771.039.455
222	- Nguyên giá		45.697.902.119	45.529.555.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.896.144.330)	(26.758.515.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.056.474.622	9.677.258.992
228	- Nguyên giá		11.440.208.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(383.733.378)	(341.719.008)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	190.196.296	938.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		190.196.296	938.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	313.115.956.380	374.744.303.463
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		254.616.536.222	316.244.883.305
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
260	V. Tài sản dài hạn khác		976.717.081	1.287.323.957
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	976.717.081	1.287.323.957
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		601.851.482.418	596.317.377.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.140.446.583	24.802.547.174
310	I. Nợ ngắn hạn		33.122.701.583	23.322.802.174
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.016.840.837	10.210.593.809
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.367.820	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	296.280.834	818.272.832
314	4. Phải trả người lao động		752.984.306	4.868.376.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	15.831.711.977	5.699.278.678
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	55.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.191.036.962	1.383.676.356
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		843.500.002	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.172.978.845	287.603.845
330	II. Nợ dài hạn		1.017.745.000	1.479.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.017.745.000	1.479.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		567.711.035.835	571.514.830.718
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	567.711.035.835	571.514.830.718
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.538.722.191	314.294.165.507
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		296.024.123.754	285.070.380.219
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.514.598.437	29.223.785.288
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.036.119.684	2.084.471.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		601.851.482.418	596.317.377.892


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	208.791.178.051	60.083.808.129
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.791.178.051	60.083.808.129
11	3. Giá vốn hàng bán	21	198.590.134.208	49.583.416.513
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.201.043.843	10.500.391.616
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	88.067.004.317	16.775.532.640
22	6. Chi phí tài chính	23	45.462.439	(2.244.008.238)
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(61.628.347.083)	1.687.711.237
25	8. Chi phí bán hàng	24	4.712.233.427	3.380.273.800
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.352.317.698	11.610.040.152
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.529.687.513	16.217.329.779
31	11. Thu nhập khác	26	1.960.372.936	112.651.327
32	12. Chi phí khác		1.355.332	43.259.930
40	13. Lợi nhuận khác		1.959.017.604	69.391.397
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.488.705.117	16.286.721.176
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	653.117.506
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>14.488.705.117</u>	<u>15.633.603.670</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		14.514.598.437	15.632.494.520
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(25.893.320)	1.109.150
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	569	613


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.488.705.117	16.286.721.176
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.179.643.056	685.425.678
03	- Các khoản dự phòng		1.353.789.437	(2.029.340.941)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.014.708	3.016.657
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.769.188.146)	(18.541.560.845)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.725.035.828)	(3.595.738.275)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.253.733.142)	(501.801.256)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.827.885.409	1.251.759.458
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		6.745.374.566	(7.960.933.284)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.777.802.620)	(1.108.625.476)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(293.055.099)	(144.983.744)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.107.125.000)	(2.800.762.112)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.583.491.714)	(14.861.084.689)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(840.873.316)	(9.807.333.332)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	87.455.014
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(135.100.000.000)	(18.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		103.000.000.000	27.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.545.824.548	939.391.483
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.604.951.232	219.513.165
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.270.393.000)	(17.842.860.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.270.393.000)	(17.842.860.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.751.066.518	(32.484.431.524)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.610.115.581	40.201.294.617
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(396.039)	(3.016.657)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	17.360.786.060	7.713.846.436

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 07 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 124 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 137 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm 1,79 tỷ VND (tương ứng mức giảm 11%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đẩy mạnh cung cấp dịch vụ vận tải cho nội bộ trong Tập đoàn. Tuy nhiên, do lạm phát khiến chi phí đầu vào tăng mạnh dẫn đến lợi nhuận gộp của hoạt động dịch vụ giảm 2,15 tỷ VND. Để cải thiện kết quả kinh doanh, Công ty mở rộng lĩnh vực kinh doanh thương mại hàng hoá. Doanh thu và lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng trong kỳ lần lượt là 134,63 tỷ VND và 1,85 tỷ VND. Bên cạnh đó, Công ty nhận được 85,786 tỷ VND tiền cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư tài chính (Thuyết minh số 22) khiến cho phát sinh phần lỗ trong công ty liên kết của công ty kỳ này đạt 61,6 tỷ VND.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 trong báo cáo tài chính hợp nhất là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Dự phòng phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công và thông báo ngày chốt.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	429.590.782	357.806.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.931.195.278	6.252.308.914
Các khoản tương đương tiền	-	8.000.000.000
	17.360.786.060	14.610.115.581

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	83.100.000.000	-	51.000.000.000
	83.100.000.000	-	51.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 83.100.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,70%	21,70%	45.505.277.476	21,70%	21,70%	41.945.150.041
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,00%	29,00%	72.093.110.392	29,00%	29,00%	142.152.699.273
- Công ty TNHH Agility	29,00%	29,00%	88.415.043.536	29,00%	29,00%	87.451.281.365
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,00%	49,00%	48.603.104.818	49,00%	49,00%	44.695.752.626
			254.616.536.222			316.244.883.305

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Vinafreight (ii)	VNF	31.213.204.819	47.918.304.000	-	31.213.204.819	59.984.064.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (ii)	VNT	18.559.200.000	30.800.364.000	-	18.559.200.000	35.218.449.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (ii)	VMT	3.566.383.568	3.627.120.000	-	3.566.383.568	5.181.600.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (i)		5.058.631.771		-	5.058.631.771		-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (i)		102.000.000		-	102.000.000		-
		58.499.420.158	82.345.788.000	-	58.499.420.158	100.384.113.000	-

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn HOSE và sàn UPCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2025.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Đang hoạt động	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Ngừng hoạt động	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	47.222.977.995	-	10.598.425.536	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.180.878.444	-	5.931.339.585	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.189.065.339	-	1.132.443.180	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	35.364.032.550	-	340.163.069	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.658.091.687	-	2.468.392.556	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	198.015.451	-	202.476.326	-
Công ty TNHH Nippovina	211.436.397	-	57.888.864	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	41.391.000	-	7.730.000	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	538.763.551	-	113.199.660	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.200.000	-	7.236.000	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	154.538.490	-	337.556.296	-
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	259.941.231	-	-	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	215.991.487	-	-	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vinal-Vnsteel	187.032.368	-	-	-
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	10.800.000	-	-	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	10.800.000	-	-	-
Bên khác	16.235.989.930	(2.142.876.899)	57.349.905.605	(1.725.873.963)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	39.926.866.156	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	2.125.916.822	-	2.080.987.600	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.311.105.798	-	1.902.534.637	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.672.080.786	(836.040.393)	1.872.080.786	(561.624.236)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.318.277.438	-	1.306.414.709	-
Các khách hàng khác	9.808.609.086	(1.306.836.506)	10.261.021.717	(1.164.249.727)
	63.458.967.925	(2.142.876.899)	67.948.331.141	(1.725.873.963)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Miền Nam	350.181.140	-	-	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	68.691.700.000	-	39.105.000.000	-
Công ty CP Tôn POMINA	3.363.750.225	-	-	-
Các khách hàng khác	876.156.482	-	795.076.353	-
	73.281.787.847	-	39.900.076.353	-

- (i) Tại Công ty mẹ, khoản tạm ứng 50% giá trị để thực hiện các hợp đồng số 06/2025/TĐ-VIN/HĐ ngày 21/05/2025; số 07/2025/TĐ-VIN/HĐ ngày 27/05/2025 và hợp đồng số 08/2025/TĐ-VIN/HĐ ngày 13/06/2025 để mua phôi thép với giá trị hợp đồng tạm tính (bao gồm VAT) lần lượt là 37.115.100.000 VND; 37.115.100.000 VND và 63.153.200.000 VND.

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.482.379.177	-	630.668.496	-
Phải thu về tạm ứng	798.820.687	-	577.281.893	-
Ký cược, ký quỹ	437.000.000	-	516.000.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	13.982.072.441	(547.077.644)	11.237.812.241	(453.791.145)
Phải thu khác	238.373.895	-	285.679.355	-
	16.938.646.200	(547.077.644)	13.247.441.985	(453.791.145)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.142.160.000	-	720.000.000	-
	1.142.160.000	-	720.000.000	-

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	264.795.278	-	246.679.102	-
Công cụ, dụng cụ	13.839.917	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.722.894.442	-	3.577.090.296	-
Hàng hoá	-	-	5.645.648	-
	2.001.529.637	-	3.829.415.046	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	329.371.151	47.787.714
Chi phí sửa chữa văn phòng	864.202.923	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.794.504.214	851.881.078
	2.988.078.288	899.668.792
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	174.352.870	269.137.545
Chi phí trả trước dài hạn khác	802.364.211	1.018.186.412
	976.717.081	1.287.323.957

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	31.497.043.587	376.580.256	108.000.000	45.529.555.099
Mua trong kỳ	-	-	-	168.347.020	-	168.347.020
Số dư cuối kỳ	11.761.282.711	1.786.648.545	31.497.043.587	544.927.276	108.000.000	45.697.902.119
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.100.099.189	998.151.116	17.318.567.392	233.697.947	108.000.000	26.758.515.644
Khấu hao trong kỳ	258.586.506	42.171.228	796.140.786	40.730.166	-	1.137.628.686
Số dư cuối kỳ	8.358.685.695	1.040.322.344	18.114.708.178	274.428.113	108.000.000	27.896.144.330
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.661.183.522	788.497.429	14.178.476.195	142.882.309	-	18.771.039.455
Tại ngày cuối kỳ	3.402.597.016	746.326.201	13.382.335.409	270.499.163	-	17.801.757.789

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 15.926.376.610 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 15.756.957.991 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.528.230.000	1.528.230.000
Giảm khác	-	(107.000.000)	(107.000.000)
Số dư cuối kỳ	9.623.759.000	1.816.449.000	11.440.208.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	341.719.008	341.719.008
Khấu hao trong kỳ	-	95.514.378	95.514.378
Giảm khác	-	(53.500.008)	(53.500.008)
Số dư cuối kỳ	-	383.733.378	383.733.378
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	53.499.992	9.677.258.992
Tại ngày cuối kỳ	9.623.759.000	1.432.715.622	11.056.474.622

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (nay là tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, thành phố Hồ Chí Minh).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 288.219.000 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	113.900.000	938.900.000
- Mua sắm tài sản cố định	113.900.000	938.900.000
Xây dựng cơ bản	76.296.296	-
- Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	76.296.296	-
	190.196.296	938.900.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	13.564.402	13.564.402	37.153.880	37.153.880
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	4.000.320	4.000.320	36.263.880	36.263.880
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.502.773	3.502.773	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.218	8.218	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	5.163.091	5.163.091	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	890.000	890.000	890.000	890.000
Bên khác	11.003.276.435	11.003.276.435	10.173.439.929	10.173.439.929
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	478.241.640	478.241.640	641.202.556	641.202.556
Công ty TNHH Phương Minh Auto	734.855.819	734.855.819	507.913.840	507.913.840
Công ty TNHH Vận tải Phương Thịnh	1.227.150.102	1.227.150.102	1.292.589.677	1.292.589.677
Công ty TNHH Unitex International Forwarding	33.374.569	33.374.569	1.958.856.283	1.958.856.283
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hồ Gia Phát	808.536.999	808.536.999	142.250.000	142.250.000
Công ty CP Thương mại Vận tải Xuất nhập khẩu Trường Thịnh Phát	495.271.157	495.271.157	-	-
Các người bán khác	7.225.846.149	7.225.846.149	5.630.627.573	5.630.627.573
	11.016.840.837	11.016.840.837	10.210.593.809	10.210.593.809

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	321.923.411	1.169.854.992	1.260.730.691	-	231.047.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.520.889	187.575.828	-	293.055.099	380.000.160	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	308.773.593	498.477.141	742.017.612	-	65.233.122
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.780.746.575	2.116.511.777	335.765.202	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
	274.520.889	818.272.832	3.463.078.708	4.426.315.179	715.765.362	296.280.834

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	1.098.092.304	1.062.313.686
Trích tiền thuê đất (i)	7.642.149.132	4.636.964.992
Trích chi phí tổ 50 năm thành lập công ty	2.855.458.545	-
Trích trước chi phí trang phục	670.000.002	-
Trích trước chi phí nghỉ mát	544.999.998	-
Chi phí phải trả khác	3.021.011.996	-
	15.831.711.977	5.699.278.678

(i) Trong đó, khoản trích trước chi phí tiền thuê đất năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025 tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh) số tiền 7.308.694.588 VND chưa có thông báo nộp tiền thuê đất. Công ty ước theo đơn giá tiền thuê đất UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất (thuyết minh số 19).

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	280.888	-
Bảo hiểm y tế	763.329	-
Bảo hiểm thất nghiệp	185.040	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	552.120.000	285.401.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	103.384.025	73.777.025
Phải trả về tạm ứng	63.045.327	83.672.633
Tiền nâng hạ chi hộ	456.185.440	-
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	640.542.066	622.909.993
Phải trả khác	374.530.847	317.915.705
	2.191.036.962	1.383.676.356
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.017.745.000	1.479.745.000
	1.017.745.000	1.479.745.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	303.913.318.378	2.193.277.736	561.242.790.074
Lãi trong kỳ trước	-	-	15.632.494.520	1.109.150	15.633.603.670
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(17.850.000.000)	-	(17.850.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(808.046.652)	-	(808.046.652)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	300.887.766.246	2.194.386.886	558.218.347.092
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	314.294.165.507	2.084.471.251	571.514.830.718
Lãi trong kỳ này	-	-	14.514.598.437	(25.893.320)	14.488.705.117
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(15.300.000.000)	-	(15.300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.970.041.753)	(22.458.247)	(2.992.500.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	310.538.722.191	2.036.119.684	567.711.035.835

Trong đó, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 56/NQ-VIN ngày 10 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.692.500.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600đ)	15.300.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
Cộng	255.000.000.000	100	255.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	73.777.025	68.037.025
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	15.300.000.000	17.850.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>15.300.000.000</i>	<i>17.850.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	15.270.393.000	17.842.860.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>15.270.393.000</i>	<i>17.842.860.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	103.384.025	75.177.025

d) Cổ phiếu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng tại tầng 4 và tầng 6 Tòa nhà số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời gian là 36 tháng từ ngày 15 tháng 05 năm 2025 đến ngày 14 tháng 05 năm 2028.

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (406 đường Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty đang trong quá trình thanh lý hợp đồng này.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1531 đường Phạm Thế Hiển, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 50 năm. Diện tích đất thuê là 90,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh) để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất, chi phí tiền thuê đất phải trả của giai đoạn này đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn (thuyết minh số 16).

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	2.071,95	1.404,18

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Nguyễn Hoàng	40.000.000	40.000.000
Các đối tượng khác	65.000.000	65.000.000

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	134.625.509.500	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.165.668.551	60.083.808.129
	208.791.178.051	60.083.808.129
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	99.836.810.427	19.852.368.978

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	132.772.082.790	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.818.051.418	49.583.416.513
	198.590.134.208	49.583.416.513
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	24.398.186	1.185.495.108

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.610.735.229	3.272.412.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.786.800.000	13.493.981.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.137.042	9.138.046
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	656.332.046	-
	88.067.004.317	16.775.532.640
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	85.786.800.000	13.493.981.934

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.447.731	8.355.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	22.014.708	3.016.657
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(2.255.380.819)
	45.462.439	(2.244.008.238)

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.740.195.760	1.813.900.431
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	26.614.157	17.682.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.720.644	102.410.018
Chi phí khác bằng tiền	2.552.702.866	1.446.281.087
	4.712.233.427	3.380.273.800

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.614.344.662	5.017.668.292
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	165.074.231	166.241.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.447.252	215.710.338
Thuế, phí và lệ phí	894.430.777	1.057.768.880
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	510.289.435	226.039.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.384.834.161	3.797.960.108
Chi phí khác bằng tiền	2.581.897.180	1.128.650.690
	19.352.317.698	11.610.040.152
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	434.475.330	-

26 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	87.455.014
Tiền phạt thu được	1.959.778.341	-
Thu nhập khác	594.595	25.196.313
	1.960.372.936	112.651.327

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	618.925.099
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	-	34.192.407
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	653.117.506

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.514.598.437	15.632.494.520
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.514.598.437	15.632.494.520
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	569	613

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.634.706.955	3.452.404.272
Chi phí nhân công	14.328.430.576	13.979.994.744
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	292.157.266	550.687.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.179.643.056	685.425.678
Thuế, phí và lệ phí	4.466.476.171	4.024.006.652
Chi phí dự phòng	510.289.435	226.039.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.809.813.568	36.734.685.726
Chi phí khác bằng tiền	3.806.889.662	3.593.720.177
	88.028.406.689	63.246.964.928

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	99.836.810.427	19.852.368.978
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	10.394.877.028	9.773.372.939
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	6.167.770
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel	1.391.250.686	193.395.927
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	2.161.936.980	2.058.987.600
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	252.696.298	55.555.558
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	10.000.000	38.000.000
Công ty CP Thép Đà Nẵng	-	36.650.000
Công ty Tôn Phương Nam	10.663.153.919	3.661.584.043
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	69.404.782.829	383.345.988
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	1.013.456.193	57.306.570
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	1.530.104.654	4.424.074
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	1.146.149.360	1.091.372.635
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	294.754.000	2.233.770.999
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	398.297.804	-
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	744.017.725	-
Công ty TNHH Nippovina	200.074.442	258.434.875
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	214.258.509	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	17.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	458.873.516	1.185.495.108
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	434.475.330	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.237.186	3.000.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	17.161.000	452.092.000
Công ty CP Vinafreight	-	41.317.267
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	689.085.841
Cổ tức đã trả	14.591.580.000	17.023.510.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	14.591.580.000	17.023.510.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.786.800.000	13.493.981.934
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	2.525.829.934
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	75.615.760.000	8.555.000.000
Công ty CP Vinafreight	5.171.040.000	2.413.152.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.000.000.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Ông Phạm Công Dũng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	-	-
Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/04/2025)	308.502.562	248.400.000
Ông Hà Minh Huân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	398.628.155	44.700.000
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	417.665.340	216.000.000
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	410.665.340	216.000.000
Ông Phạm Duy Dũng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	-	-
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/04/2025)	39.355.340	24.000.000
Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	312.311.359	10.000.000
Bà Vũ Vân Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	16.726.019	7.500.000
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	162.804.415	81.000.000
Bà Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán	232.004.947	94.500.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

